TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN TOÁN – KHỐI 3

PHIẾU SỐ 1

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 560, 506, 660, 561 là:

A. 506 **B.** 660 **C.** 561 **D.** 560

Câu 2. Kết quả của phép chia 30 : 5 là:

A. 5 **B.** 6 **C.** 25 **D.** 7

Câu 3. Giảm 56 đi 8 lần được:

A. 8 **B.** 48 **C.** 448 **D.** 7

Câu 4. Phần đã tô màu của hình bên là một phần mấy của hình đó?



A. 1/4 **B.** 1/9 **C.** 1/2 **D.** 1/3

Câu 5. Nước sôi ở nhiệt độ:

A. 100 °C **B.** 50 °C **C.** 0 °C **D.** 37 °C

Câu 6. Dụng cụ nào dùng để kiểm tra góc vuông?

A. nhiệt kế **B.** com-pa **C.** cân đĩa **D.** ê ke

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 194 + 407 = …….

b) 647 − 565 = …….

c) 119 × 3 = …….

d) 496 : 8 = …….

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 3 trăm, 5 chục, 5 đơn vị viết là: …….

b) Số lớn nhất trong các số 443, 283, 881, 464, 134 là: …….

c) Số bé nhất trong các số trên là: …….

d) Số liền sau của số lớn nhất ấy là: …….

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8, 10, 12, ……, 16, ……

b) 614, 624, 634, ……, ……, 664

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 3 × 6 …… 18

b) 1 dm …… 10 cm

c) 2 m 9 cm …… 199 cm

d) 1/6 của 30 …… 1/2 của 10

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình tròn có bán kính 3 cm thì đường kính là …… cm.

b) Hình tròn có đường kính 18 dm thì bán kính là …… dm.

c) M là trung điểm của đoạn thẳng AB dài 12 mm. Đoạn MB dài …… mm.

Bài 6. Một thùng có 36 l dầu. Người ta đã dùng 1/6 số dầu đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu?

a) Số dầu đã dùng: …… l

b) Số dầu còn lại: …… l

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 1

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	D	C	A	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 194 + 407 = 601

b) 647 − 565 = 82

c) 119 × 3 = 357

d) 496 : 8 = 62

Bài 2.

a) 355

b) Số lớn nhất là 881

c) Số bé nhất là 134

d) 881 + 1 = 882

Bài 3.

a) Đếm thêm 2: 8, 10, 12, 14, 16, 18

b) Mỗi số hơn số trước 10 đơn vị: 614, 624, 634, 644, 654, 664

Bài 4.

a) 3 × 6 = 18 nên điền dấu «=»

b) 1 dm = 10 cm nên điền dấu «=»

c) 2 m 9 cm = 209 cm nên điền dấu «>»

d) 1/6 của 30 là 5; 1/2 của 10 là 5 nên điền dấu «=»

Bài 5.

a) 3 × 2 = 6 (cm)

b) 18 : 2 = 9 (dm)

c) 12 : 2 = 6 (mm)

Bài 6.

Đã dùng: 36 : 6 = 6 (l)

Còn lại: 36 − 6 = 30 (l)